

QUYẾT ĐỊNH
công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cử nhân
cho sinh viên đại học hệ chính quy

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy định số 384-QĐ/TU ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Ban Thường vụ Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1858/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức hoạt động đào tạo đại học từ năm học 2016 - 2017;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 46/QĐ-HVCB ngày 09 tháng 01 năm 2017 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp đợt 1 năm 2024 đối với sinh viên chính quy ngày 17 tháng 9 năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÁN BỘ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp cho 348 sinh viên, trong đó 328 sinh viên thuộc hệ Cử nhân chính quy và 20 sinh viên thuộc hệ Cử nhân chính quy học chương trình thứ hai (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Quản lý đào tạo thực hiện thủ tục cấp bằng và đăng ký vào Sổ cấp bằng tốt nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức, hành chính, quản trị; Trưởng phòng Quản lý đào tạo và các cá nhân, sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Ban Giám đốc Học viện,
- Các khoa thuộc Học viện,
- Lưu Học viện Cán bộ. NH(P. QLĐT)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tấn Phát

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN HỆ CHÍNH QUY

(Kèm theo Quyết định số 914/QĐ/HVCB ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
1	202040082	LÊ KHÃ	ÁI	08/04/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	8,19	Giỏi	
2	202040080	VŨ HUY	AN	17/03/2002	Nam	Tỉnh Gia Lai	K05204A	Công tác xã hội	7,64	Khá	
3	202040058	NGUYỄN TÚ	ANH	16/09/2002	Nữ	Tỉnh Quảng Bình	K05204A	Công tác xã hội	7,84	Khá	
4	202040053	NGUYỄN LAN	ANH	07/12/2002	Nữ	Tỉnh Bắc Ninh	K05204A	Công tác xã hội	7,4	Khá	
5	202040036	PHẠM THỊ	BA	13/06/2002	Nữ	Tỉnh Quảng Ngãi	K05204A	Công tác xã hội	8,04	Giỏi	
6	202040061	NGUYỄN CHÍ	CƯỜNG	19/12/1998	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05204A	Công tác xã hội	8,22	Giỏi	
7	202040017	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	20/01/2002	Nam	Tỉnh Tây Ninh	K05204A	Công tác xã hội	8,13	Giỏi	
8	202040026	NGUYỄN THÀNH	DOANH	24/10/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	8,04	Giỏi	
9	202040054	LÊ NGUYỄN VŨ	DUY	07/02/2002	Nam	Tỉnh Đồng Nai	K05204A	Công tác xã hội	8,43	Giỏi	
10	202040065	LÊ THỊ MỸ	DUYÊN	17/04/2002	Nữ	Tỉnh Quảng Nam	K05204A	Công tác xã hội	8,25	Giỏi	
11	202040020	NGUYỄN THỊ MỸ	DUYÊN	29/06/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,73	Khá	
12	202040077	PHẠM VĂN	DƯƠNG	14/03/2002	Nam	Tỉnh Ninh Bình	K05204A	Công tác xã hội	7,63	Khá	
13	202040048	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	10/11/2002	Nữ	Tỉnh Cà Mau	K05204A	Công tác xã hội	8,2	Giỏi	
14	202040035	VŨ THỊ THU	HẢI	30/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,7	Khá	
15	192040060	NGUYỄN HOÀI	HÂN	02/08/2001	Nữ	Tỉnh Quảng Ngãi	K04204A	Công tác xã hội	7,77	Khá	
16	202040059	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	17/11/2000	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	K05204A	Công tác xã hội	7,95	Khá	
17	202040032	TRẦN VĨ	KHANG	02/02/2002	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05204A	Công tác xã hội	7,58	Khá	
18	202040038	TRẦN NGUYỄN NHẬT	LAM	26/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	8,12	Giỏi	
19	192040041	ĐẶNG THỊ TRÚC	LINH	02/01/2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K04204A	Công tác xã hội	7,46	Khá	
20	202040006	PHAN THỊ HỒNG	LOAN	21/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,86	Khá	
21	202040076	NGUYỄN TÂN	LỘC	05/09/2002	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05204A	Công tác xã hội	7,7	Khá	
22	202040042	PHẠM THỊ NGỌC	LỰA	21/10/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05204A	Công tác xã hội	7,8	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
23	192040049	VÒNG NGỌC DIỄM	MY	10/07/2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K04204A	Công tác xã hội	7,22	Khá	
24	202040056	TRẦN LÊ THANH	NGÂN	19/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,5	Khá	
25	202040019	HUỲNH THỊ THANH	NGỌC	02/02/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	8,09	Giỏi	
26	202040041	TRẦN THỊ BÍCH	NGỌC	13/06/2002	Nữ	Tỉnh Phú Thọ	K05204A	Công tác xã hội	7,9	Khá	
27	202040046	PHAN THỊ THẢO	NGUYỄN	03/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,45	Khá	
28	202040004	NGUYỄN THỊ HẢI	NHẬN	06/12/1996	Nữ	Tỉnh Bạc Liêu	K05204A	Công tác xã hội	8,01	Giỏi	
29	202040013	LÊ PHẠM YẾN	NHI	19/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	8,16	Giỏi	
30	192040043	ĐÀO NGUYỄN KHÁNH	NHI	24/11/2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K04204A	Công tác xã hội	7,31	Khá	
31	202040028	MAI DƯƠNG PHI	NHUNG	10/09/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	8,03	Giỏi	
32	202040023	CHÂU THỊ TUYẾT	NHUNG	06/05/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,43	Khá	
33	202040067	TRẦN THỊ KIỀU	OANH	30/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,8	Khá	
34	202040037	NGUYỄN THỊ HÀ	PHƯƠNG	05/10/2002	Nữ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	K05204A	Công tác xã hội	7,6	Khá	
35	192040069	ĐẶNG NGỌC MINH	QUÂN	07/11/2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04204A	Công tác xã hội	7,56	Khá	
36	202040044	TRÀ PHƯƠNG	QUỲNH	02/06/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,86	Khá	
37	202040005	NGUYỄN VĂN	TÀI	06/04/2000	Nam	Tỉnh Hà Tĩnh	K05204A	Công tác xã hội	8,47	Giỏi	
38	202040066	ĐỖ THỊ THU	THANH	27/07/2002	Nữ	Tỉnh Ninh Thuận	K05204A	Công tác xã hội	7,66	Khá	
39	202040002	NGUYỄN THỊ XUÂN	THẢO	01/10/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05204A	Công tác xã hội	8,04	Giỏi	
40	202040007	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	16/06/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,52	Khá	
41	202040079	LÊ THỊ NGỌC	THẢO	21/09/2002	Nữ	Tỉnh Tây Ninh	K05204A	Công tác xã hội	7,35	Khá	
42	202040011	NGUYỄN HỮU	THẮNG	29/04/1998	Nam	Tỉnh Lâm Đồng	K05204A	Công tác xã hội	7,95	Khá	
43	202040022	NGUYỄN THỊ KIM	THU	01/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,76	Khá	
44	202040018	TRẦN QUỐC	THUẬN	07/10/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,81	Khá	
45	202040031	LÝ THẢO	VĂN	29/06/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,66	Khá	
46	202040021	LÊ THỊ THANH	VĂN	11/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,79	Khá	
47	202040062	NGÔ THỊ BÍCH	VĂN	07/10/2002	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	K05204A	Công tác xã hội	7,65	Khá	
48	202040015	NGÔ THỊ THUÝ	VĂN	28/09/2002	Nữ	Tỉnh Quảng Ngãi	K05204A	Công tác xã hội	7,63	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
49	202040027	TRẦN THẢO	VY	15/06/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05204A	Công tác xã hội	7,77	Khá	
50	202040057	HÀ Ý	VY	19/01/2002	Nữ	Tỉnh Bình Định	K05204A	Công tác xã hội	7,71	Khá	
51	202010023	NGUYỄN THỊ THÚY	AN	29/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,25	Khá	
52	202012704	TRẦN THỊ KIM	ANH	08/03/2002	Nữ	Tỉnh Kiên Giang	K05201A	Chính trị học	8,5	Giỏi	
53	202010018	PHẠM THỊ NGỌC	ANH	26/02/2002	Nữ	Tỉnh Hải Dương	K05201A	Chính trị học	7,26	Khá	
54	202010024	KIỀU MINH	CHÂU	30/09/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,43	Khá	
55	202010001	TRỊNH QUỲNH	DAO	03/09/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,28	Khá	
56	202012697	LÊ QUỐC	ĐẠT	05/11/2002	Nam	Tỉnh Bình Thuận	K05201A	Chính trị học	7,58	Khá	
57	202012719	ĐỖ THỊ NGÂN	HÀ	16/10/2002	Nữ	Tỉnh Bắc Giang	K05201A	Chính trị học	7,51	Khá	
58	202012695	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	30/12/2002	Nam	Tỉnh Tiền Giang	K05201A	Chính trị học	7,99	Giỏi	
59	202010022	HỒ MINH	KHA	15/12/2002	Nam	Tỉnh Trà Vinh	K05201A	Chính trị học	7,68	Khá	
60	202012684	TRẦN TÂN	KHANH	11/04/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,4	Khá	
61	202010017	NGUYỄN THỊ NHÃ	LINH	05/05/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,54	Khá	
62	202012703	VĂN THÙY	LINH	03/09/2002	Nữ	Tỉnh Bạc Liêu	K05201A	Chính trị học	7,32	Khá	
63	202012689	PHẠM THỊ ÁNH	LINH	24/03/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,12	Khá	
64	202010012	NGUYỄN HỮU	LỘC	26/05/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,24	Khá	
65	202012686	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	MAI	09/09/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,34	Khá	
66	202010028	PHẠM GIA	MINH	14/03/2002	Nam	Tỉnh Tây Ninh	K05201A	Chính trị học	8,35	Giỏi	
67	202012690	NGUYỄN THỊ KIM	NGÂN	04/11/2002	Nữ	Tỉnh Bình Thuận	K05201A	Chính trị học	7,74	Khá	
68	202010007	PHAN THÁI	NGÂN	29/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,44	Khá	
69	202012702	LÊ THỊ THU	NGÂN	23/10/2002	Nữ	Tỉnh Ninh Thuận	K05201A	Chính trị học	7,43	Khá	
70	202012707	VÕ KIM	NGỌC	20/07/2002	Nữ	Tỉnh Sóc Trăng	K05201A	Chính trị học	7,29	Khá	
71	202012711	LÊ THỊ QUỲNH	NHƯ	29/10/2002	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	K05201A	Chính trị học	7,42	Khá	
72	202012692	NGUYỄN THỊ YẾN	NHƯ	18/12/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,19	Khá	
73	202010013	NGUYỄN QUỲNH	OANH	25/09/2002	Nữ	Tỉnh Ninh Bình	K05201A	Chính trị học	7,31	Khá	
74	202012681	HỒ XUÂN	PHÚC	25/03/2002	Nam	Tỉnh Đồng Nai	K05201A	Chính trị học	8,05	Giỏi	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
75	202010003	NGUYỄN PHAN THÁI	SANG	14/10/2002	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05201A	Chính trị học	8,46	Giỏi	
76	202010010	HUỖNH THANH	TÂN	30/11/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,25	Khá	
77	202012706	TỔNG ĐĂNG	THÔNG	02/09/2002	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	K05201A	Chính trị học	7,23	Khá	
78	192010084	LÊ KIM	THÙY	30/12/2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K04201A	Chính trị học	7,02	Khá	
79	202012682	ĐÀM CÔNG	THỨC	31/08/2002	Nam	Tỉnh Đồng Nai	K05201A	Chính trị học	7,12	Khá	
80	202010008	TỔNG NGỌC	THY	29/09/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05201A	Chính trị học	7,16	Khá	
81	202012712	TẠ THỊ THÙY	TRANG	14/01/2002	Nữ	Tỉnh Kiên Giang	K05201A	Chính trị học	7,79	Khá	
82	202012700	NGUYỄN NGỌC BẢO	TRÂM	14/11/2002	Nữ	Tỉnh Ninh Thuận	K05201A	Chính trị học	7,48	Khá	
83	202012696	VŨ TÚ	TRÂN	14/09/2002	Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	K05201A	Chính trị học	7,37	Khá	
84	202012683	LÂM MINH	TRÍ	23/05/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,07	Khá	
85	202012693	TRẦN THỊ VÂN	TRÚC	21/03/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,29	Khá	
86	202012705	MÃ PHÚ	TRUNG	05/04/2002	Nam	Tỉnh Bạc Liêu	K05201A	Chính trị học	7,54	Khá	
87	202012691	HỒ MINH	TRUNG	17/11/2002	Nam	Tỉnh Bình Dương	K05201A	Chính trị học	7,4	Khá	
88	202010005	ĐỒNG NGUYỄN QUANG	VINH	01/03/1997	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,86	Khá	
89	202010014	TRẦN KHÁNH	VY	06/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,29	Khá	
90	202012709	NGUYỄN HOÀNG THẢO	VY	29/03/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05201A	Chính trị học	7,23	Khá	
91	202012694	VÕ THỊ KIM	XUÂN	19/09/2002	Nữ	Tỉnh Nghệ An	K05201A	Chính trị học	8,22	Giỏi	
92	202012713	NGUYỄN THANH	YÊN	25/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05201A	Chính trị học	7,27	Khá	
93	202032699	VÕ THỊ THÚY	AN	19/01/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,13	Khá	
94	202032759	LÊ PHƯƠNG	ANH	16/03/2002	Nữ	Tỉnh Bình Dương	K05203A	Luật	7,58	Khá	
95	202032743	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	17/09/2002	Nữ	Tỉnh Thanh Hóa	K05203A	Luật	6,85	Trung bình khá	
96	202032682	CAO MẠNH GIA	BẢO	08/05/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,2	Khá	
97	202032686	NGUYỄN THỊ THANH	BÌNH	11/04/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,1	Khá	
98	202032789	NGUYỄN QUỐC	CƯỜNG	10/06/2002	Nam	Tỉnh Vĩnh Long	K05203A	Luật	7,56	Khá	
99	202032691	NGUYỄN DƯƠNG NGỌC	CHÂU	29/04/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,27	Khá	
100	202032714	NGUYỄN THỊ TÚ	CHI	23/06/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,04	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
101	202032745	LA THỊ	CHÍNH	04/07/2002	Nữ	Tỉnh Bình Phước	K05203A	Luật	7,35	Khá	
102	202032794	THỪA MAI TIẾN	DŨNG	14/09/2002	Nam	Thành phố Đà Nẵng	K05203A	Luật	7,57	Khá	
103	202032700	NGUYỄN LÊ ANH	DUY	01/11/2002	Nữ	Tỉnh Bình Phước	K05203A	Luật	7,38	Khá	
104	202032755	LÊ KHÁNH	DUY	17/04/1997	Nam	Tỉnh Tiền Giang	K05203A	Luật	7,06	Khá	
105	202032770	RƠ CHÂM	DUYÊN	09/06/2002	Nữ	Tỉnh Gia Lai	K05203A	Luật	7,06	Khá	
106	202032750	ĐẶNG HOÀNG	HÀ	25/04/2002	Nam	Tỉnh Bình Phước	K05203A	Luật	6,88	Trung bình khá	
107	202032696	HỒ THỊ NGỌC	HẠNH	25/02/2002	Nữ	Tỉnh Ninh Thuận	K05203A	Luật	7,23	Khá	
108	202030003	NGÔ TRUNG	HẢO	12/04/2002	Nam	Tỉnh Kiên Giang	K05203A	Luật	7,13	Khá	
109	202032806	KIỀU LÊ BẢO	HÂN	24/01/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,43	Khá	
110	202032798	LƯU THỊ THANH	HIỀN	21/08/2002	Nữ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	K05203A	Luật	7,65	Khá	
111	202032724	NGUYỄN THỊ THU	HIỀN	09/04/2002	Nữ	Tỉnh Bình Thuận	K05203A	Luật	7,12	Khá	
112	202032748	NGUYỄN KHẮC QUANG	HUY	26/07/1997	Nam	Tỉnh Đồng Nai	K05203A	Luật	7,19	Khá	
113	202032704	ĐẶNG QUỐC	HUY	13/12/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	6,67	Trung bình khá	
114	202032738	TRẦN NGỌC	HUYỀN	17/10/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05203A	Luật	7,46	Khá	
115	202030001	NGUYỄN THỊ NHƯ	HUYỀN	20/06/2002	Nữ	Tỉnh Đồng Nai	K05203A	Luật	7,43	Khá	
116	202032733	LÊ BÁ	HÙNG	02/03/2002	Nam	Tỉnh Bình Thuận	K05203A	Luật	8,48	Giỏi	
117	202032808	LÊ THẾ	HÙNG	28/03/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	6,98	Khá	
118	202032752	LÊ THỊ	HƯƠNG	11/03/2002	Nữ	Tỉnh Thanh Hóa	K05203A	Luật	7,62	Khá	
119	202032723	VŨ THỊ THU	HƯƠNG	08/11/2002	Nữ	Tỉnh Nghệ An	K05203A	Luật	7,07	Khá	
120	202032717	NGUYỄN QUỐC	HY	07/07/2002	Nam	Tỉnh Tiền Giang	K05203A	Luật	7,31	Khá	
121	202032701	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	12/05/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,58	Khá	
122	202032785	LÊ VIỆT	KIỆT	15/11/2002	Nam	Tỉnh Đắk Lắk	K05203A	Luật	7,19	Khá	
123	202032732	NGUYỄN ANH	KIỆT	28/01/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	6,92	Trung bình khá	
124	202032792	BÙI THỊ	KIỀU	05/05/2002	Nữ	Tỉnh Gia Lai	K05203B	Luật	7,29	Khá	
125	202032744	LƯU HUỖNH DUY	KHANG	25/10/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,54	Khá	
126	202032734	NGUYỄN	KHÁNH	08/05/2002	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	K05203A	Luật	7,33	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
127	202032736	LAI DUYÊN	KHÁNH	30/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,25	Khá	
128	202032711	TRẦN NGUYỄN GIA	KHIÊM	21/12/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,08	Khá	
129	202032726	HOÀNG BẢO	KHUƠNG	04/04/2002	Nữ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	K05203A	Luật	7,01	Khá	
130	202032788	NGÔ THỊ HƯƠNG	LAN	02/01/2002	Nữ	Tỉnh Quảng Trị	K05203A	Luật	7,25	Khá	
131	202032754	LÊ THỊ NHẬT	LAN	03/12/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05203A	Luật	7,09	Khá	
132	202032730	NGUYỄN THỊ KIM	LIÊN	06/11/2002	Nữ	Tỉnh Quảng Ngãi	K05203A	Luật	7,48	Khá	
133	192030082	LÊ MỸ	LINH	30/08/2001	Nữ	Tỉnh Tiền Giang	K04203B	Luật	7,57	Khá	
134	202032722	NGUYỄN THỊ AU	LINH	29/09/2002	Nữ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	K05203A	Luật	7,34	Khá	
135	192030136	TRẦN THỊ ÁNH	LINH	21/04/2001	Nữ	Tỉnh Thanh Hóa	K04203A	Luật	7,21	Khá	
136	202032680	TRỊNH KHÁNH	LINH	14/11/2002	Nữ	Tỉnh Đồng Nai	K05203A	Luật	7,11	Khá	
137	192030091	NGUYỄN PHẠM NHẬT	LINH	19/10/2001	Nữ	Thành phố Hải Phòng	K04203B	Luật	6,67	Trung bình khá	
138	202032703	PHAN THỊ CẨM	LOAN	16/01/2000	Nữ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	K05203A	Luật	7,76	Khá	
139	202032753	HÀ THỊ KIM	LUẬN	23/06/2002	Nữ	Tỉnh Ninh Thuận	K05203A	Luật	7,22	Khá	
140	202032763	LƯU TUẤN	LƯƠNG	14/10/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	6,98	Khá	
141	202032776	PHAN VÕ KHÁNH	LY	03/05/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,5	Khá	
142	202032803	NGUYỄN ĐỨC	MINH	01/08/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,02	Khá	
143	202032702	PHAN NGÔ ANH	MINH	28/04/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	6,82	Trung bình khá	
144	202032764	NGUYỄN THỊ	MƯỜI	10/02/2002	Nữ	Tỉnh Bình Định	K05203A	Luật	7,58	Khá	
145	202032727	HỒ THÁI THÀNH	NAM	31/08/1998	Nam	Tỉnh Tiền Giang	K05203A	Luật	7,27	Khá	
146	202032814	MAI TRẦN HOÀI	NAM	07/09/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	6,97	Khá	
147	202032693	TRƯƠNG THỊ HẰNG	NY	26/11/2002	Nữ	Tỉnh Tiền Giang	K05203B	Luật	6,92	Trung bình khá	
148	202032762	TRẦN HUYỀN	NGÂN	20/12/2002	Nữ	Tỉnh Cà Mau	K05203A	Luật	7,55	Khá	
149	202032725	MAI THỊ THANH	NGÂN	13/05/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05203A	Luật	7,32	Khá	
150	202032679	LÊ THỊ KIM	NGÂN	07/07/2001	Nữ	Tỉnh Long An	K05203A	Luật	6,86	Trung bình khá	
151	202032804	PHAN THỊ PHƯƠNG	NGỌC	13/05/2002	Nữ	Tỉnh Gia Lai	K05203A	Luật	7,44	Khá	
152	202032677	PHẠM KHÁNH	NGỌC	27/05/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,17	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
153	202032780	NGUYỄN THANH HỒNG	NGỌC	09/06/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	6,66	Trung bình khá	
154	202032710	NGUYỄN BÌNH THẢO	NGUYỄN	30/09/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05203B	Luật	7,35	Khá	
155	202032742	NGUYỄN HẠO	NGUYỄN	05/04/2002	Nam	Tỉnh Bình Phước	K05203B	Luật	7,04	Khá	
156	202032756	BÙI THANH	NHÀN	30/09/2002	Nam	Tỉnh Long An	K05203B	Luật	7,32	Khá	
157	202032737	KHÔNG THỊ YẾN	NHI	19/01/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05203B	Luật	7,38	Khá	
158	202032692	NGUYỄN THỊ YẾN	NHI	24/12/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,36	Khá	
159	202032790	LÊ THỊ HUỖNH	NHƯ	13/10/2002	Nữ	Tỉnh Bạc Liêu	K05203B	Luật	7,35	Khá	
160	202032678	NGUYỄN BÙI ÁNH	NHƯ	15/04/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203A	Luật	7,19	Khá	
161	182030782	TRƯƠNG MINH	NHỤT	19/01/2000	Nam	Thành phố Cần Thơ	K03203B	Luật	6,57	Trung bình khá	
162	192030031	DƯƠNG HỮU	PHÁT	14/07/2001	Nam	Tỉnh An Giang	K04203A	Luật	7,08	Khá	
163	202032721	VÕ	PHI	08/01/2002	Nam	Tỉnh Ninh Thuận	K05203B	Luật	7,04	Khá	
164	202032760	THÀNH HOÀNG	PHÚC	22/11/2002	Nam	Tỉnh Tây Ninh	K05203B	Luật	7,44	Khá	
165	202032810	MAI QUANG	PHÚC	19/11/2001	Nam	Tỉnh Nam Định	K05203B	Luật	7,26	Khá	
166	202030005	HUỖNH NGUYỄN THẢO	PHƯƠNG	11/09/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,63	Khá	
167	202032787	TRẦN THỊ MAI	PHƯƠNG	10/12/2002	Nữ	Tỉnh Bình Phước	K05203B	Luật	7,5	Khá	
168	202032771	HỒ HUỖNH KIM	QUY	02/11/2002	Nữ	Tỉnh Ninh Thuận	K05203B	Luật	7	Khá	
169	202032799	TRẦN THANH	SANG	28/12/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,22	Khá	
170	202032779	HOÀNG THỊ GIÁNG	SINH	25/12/2002	Nữ	Tỉnh Thanh Hóa	K05203B	Luật	7,63	Khá	
171	202030002	TRẦN THẾ	TÀI	16/05/2000	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,19	Khá	
172	202032697	PHÙNG NGỌC CẨM	TIỀN	01/10/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05203B	Luật	7,96	Giỏi	
173	202032773	TRẦN HUỖNH SĨ	TIỀN	24/04/2002	Nam	Tỉnh Phú Yên	K05203B	Luật	7,99	Giỏi	
174	202032695	ĐÀO MINH	TÚ	14/12/2002	Nam	Tỉnh Bình Dương	K05203B	Luật	7,31	Khá	
175	202030008	VÕ HOÀNG	TÚ	29/08/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,03	Khá	
176	202032807	NGUYỄN HOÀNG	TUẤN	21/12/2000	Nam	Tỉnh Đồng Nai	K05203B	Luật	7,1	Khá	
177	192030088	TRẦN THỊ THANH	TUYÊN	11/04/2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203B	Luật	7,62	Khá	
178	202032705	NGUYỄN THỊ KIM	TUYÊN	25/03/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,52	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
179	202032793	LÊ NGỌC	TUYẾT	11/11/2002	Nữ	Tỉnh An Giang	K05203B	Luật	7,2	Khá	
180	202032709	LÊ MINH	THÀNH	17/04/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,21	Khá	
181	202032731	NGUYỄN XUÂN	THÀNH	15/11/2002	Nam	Tỉnh Bình Dương	K05203B	Luật	6,87	Trung bình khá	
182	202032684	VÕ THỊ LỆ	THI	08/10/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05203B	Luật	7,59	Khá	
183	202032747	NGUYỄN CÔNG	THIỆN	16/08/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,18	Khá	
184	202032809	NGÔ THỊ KIM	THOA	08/01/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05203B	Luật	7,41	Khá	
185	202032777	DƯƠNG THANH	THÔNG	14/04/2002	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05203B	Luật	6,97	Khá	
186	202032685	NGUYỄN THỊ BÍCH	THUẬN	26/02/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,3	Khá	
187	202032802	VŨ THỊ	THÚY	03/06/2002	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	K05203A	Luật	7,73	Khá	
188	202032791	DƯƠNG THỊ ANH	THƯ	09/10/2002	Nữ	Tỉnh Bạc Liêu	K05203B	Luật	7,31	Khá	
189	202032758	TẠ ĐÌNH	THỨC	05/10/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,3	Khá	
190	202032774	NGUYỄN THỊ THANH	THƯƠNG	06/11/2002	Nữ	Tỉnh Tây Ninh	K05203B	Luật	7,12	Khá	
191	202032800	LÊ NGỌC QUẾ	TRÂN	15/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,84	Khá	
192	202032689	NGUYỄN HOÀNG	TRÚC	21/03/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,56	Khá	
193	202032707	DƯƠNG MINH	TRƯỜNG	19/09/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,37	Khá	
194	202032683	HUỲNH NGỌC TƯỜNG	VÂN	20/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,69	Khá	
195	202032735	PHẠM HÀ THẢO	VI	19/09/2002	Nữ	Tỉnh Khánh Hòa	K05203B	Luật	7,65	Khá	
196	202032720	NGUYỄN HOÀNG	VŨ	26/05/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,28	Khá	
197	202032719	VŨƠNG TRỊNH KHÁNH	VY	06/11/2002	Nữ	Tỉnh Bình Phước	K05203B	Luật	8,15	Giỏi	
198	202032698	LÊ THẢO MỸ	VY	20/02/2002	Nữ	Tỉnh Khánh Hòa	K05203B	Luật	7,76	Khá	
199	202032694	MAI TƯỜNG	VY	16/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,5	Khá	
200	202032690	TRẦN PHẠM ÁI	VY	17/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,45	Khá	
201	202032708	QUÁCH NGỌC TRƯỜNG	VY	23/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203B	Luật	7,26	Khá	
202	202032781	NGUYỄN DUY NHẬT	XUÂN	04/07/2002	Nữ	Tỉnh Kiên Giang	K05203B	Luật	7,36	Khá	
203	202030006	NGUYỄN THỊ NHƯ	Ý	15/05/2002	Nữ	Tỉnh Đồng Tháp	K05203B	Luật	7,44	Khá	
204	202050026	NGUYỄN THỊ QUẾ	ANH	24/06/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,39	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
205	202052707	PHẠM NHỰT	ANH	26/10/2002	Nam	Tỉnh Cà Mau	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,32	Khá	
206	202052708	NGUYỄN THÊ	BẢO	06/10/2002	Nam	Tỉnh Vĩnh Long	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,54	Khá	
207	202052706	VÕ TRẦN GIA	BẢO	31/10/2002	Nam	Tỉnh Tây Ninh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,21	Khá	
208	202050028	NGUYỄN LÊ THÀNH	CÔNG	22/02/2002	Nam	Tỉnh Phú Yên	K05205A	Quản lý Nhà nước	8,1	Giỏi	
209	202052691	HỒ PHÚ	CƯỜNG	29/03/2002	Nam	Tỉnh Cà Mau	K05205A	Quản lý Nhà nước	8,07	Giỏi	
210	202050015	TRẦN MINH	CHƠN	21/04/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	6,86	Trung bình khá	
211	202050032	VÕ THUỶ	DƯƠNG	06/04/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,59	Khá	
212	202052729	LƯƠNG XUÂN	DƯƠNG	11/03/2001	Nam	Tỉnh Kon Tum	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,13	Khá	
213	202052689	VŨ THỊ	ĐIỆP	13/10/2002	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,65	Khá	
214	202050018	PHẠM VŨ KIỆU	GIANG	26/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,87	Khá	
215	192050054	TRẦN NGỌC MINH	GIANG	20/01/2001	Nữ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	K04205A	Quản lý Nhà nước	7,64	Khá	
216	202052721	PHAN CAO TRÚC	GIANG	20/02/2002	Nữ	Tỉnh Tiền Giang	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,15	Khá	
217	202052704	NGUYỄN THANH THÚY	HÀ	23/06/2002	Nữ	Tỉnh Tây Ninh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,01	Khá	
218	202052712	VÕ GIA	HÂN	11/05/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,55	Khá	
219	202050023	PHẠM VĂN	HẬU	23/07/2002	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,21	Khá	
220	202052718	NGUYỄN CÔNG	HẬU	26/06/2002	Nam	Tỉnh An Giang	K05205A	Quản lý Nhà nước	6,98	Khá	
221	202050001	TRẦN NGUYỄN ĐỒNG	HIỀN	08/09/2002	Nữ	Tỉnh Đồng Tháp	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,4	Khá	
222	202052737	TRỊNH ĐÔNG	HIỆU	10/02/2002	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,92	Khá	
223	202052726	NGUYỄN ĐÌNH	HIỆU	19/08/2002	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,08	Khá	
224	202050007	PHẠM QUANG	HUY	27/07/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,59	Khá	
225	202050005	NGUYỄN TIẾN	HUY	07/03/2002	Nam	Tỉnh Tiền Giang	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,33	Khá	
226	202050008	NGUYỄN QUỐC	HUY	11/11/1998	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05205A	Quản lý Nhà nước	6,94	Trung bình khá	
227	202052730	TRẦN QUỐC	KHẢI	12/11/2002	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,69	Khá	
228	202050040	PHAN THỊ	LỆ	29/11/2002	Nữ	Tỉnh Nam Định	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,84	Khá	
229	202050002	TRẦN NGUYỄN NHƯ	LINH	12/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,84	Khá	
230	202052694	NGUYỄN NHẬT	LINH	14/02/2002	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,66	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
231	202052731	ĐÀM THỊ CẨM	LY	23/07/2002	Nữ	Tỉnh Đắk Lắk	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,35	Khá	
232	202050021	TRẦN PHƯƠNG	NGA	30/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,49	Khá	
233	202050013	HỒ THANH	NGÂN	10/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	8,43	Giỏi	
234	202050024	PHAN NGỌC	NGÂN	17/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,85	Khá	
235	202052699	PHẠM HUỲNH KIM	NGÂN	23/09/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,71	Khá	
236	202050034	LÊ HỒNG MỘNG	NGHI	26/12/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,32	Khá	
237	202050038	TRẦN HẢI	NGHI	20/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,3	Khá	
238	202050006	NGUYỄN Ý	NGỌC	26/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,74	Khá	
239	202050031	ĐẶNG THỊ NHƯ	NGỌC	09/04/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,55	Khá	
240	202052716	ĐỖ Ý	NHƯ	25/05/2002	Nữ	Tỉnh Cà Mau	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,85	Khá	
241	202050012	NGUYỄN THỊ HỒNG	OANH	15/03/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,76	Khá	
242	202052685	HỨA KHẢ	PHIÊU	19/06/2002	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,15	Khá	
243	202052711	NGUYỄN MINH	QUÂN	20/10/2002	Nam	Tỉnh Kon Tum	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,68	Khá	
244	202052686	LÊ HOÀNG	QUÂN	24/02/2002	Nam	Tỉnh Bình Dương	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,5	Khá	
245	202052701	MAI ANH	QUÂN	10/10/2002	Nam	Tỉnh Nam Định	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,11	Khá	
246	202052692	NGUYỄN LÊ DIỄM	QUỲNH	10/12/2002	Nữ	Tỉnh Vĩnh Phúc	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,44	Khá	
247	202052714	TRẦN THANH	SANG	08/08/2000	Nam	Tỉnh Trà Vinh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,73	Khá	
248	202052719	PHAN ĐÌNH HOÀNG	SANG	06/09/2002	Nam	Tỉnh Quảng Ngãi	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,61	Khá	
249	202050009	PHẠM THỊ THẢO	TÂM	07/12/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,46	Khá	
250	202052710	VÕ MINH	TUẤN	15/06/2002	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,59	Khá	
251	202050022	TRẦN THANH	TÙNG	21/05/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	8,15	Giỏi	
252	202050036	NGUYỄN NGỌC KIM	TUYÊN	11/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,94	Khá	
253	202050027	PHẠM NGỌC	THÁI	26/12/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,94	Khá	
254	202050003	TRẦN HOÀNG	THANH	08/11/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,12	Khá	
255	192050091	DƯƠNG CHÍ	THÀNH	05/06/2001	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	K04205A1	Quản lý Nhà nước	6,65	Trung bình khá	
256	202050030	VÕ LÊ NGỌC	THẢO	26/12/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	8,06	Giỏi	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
257	202052683	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG	THẢO	02/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,62	Khá	
258	202052736	PHAN HỮU	THÂN	03/05/2002	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	K05205A	Quản lý Nhà nước	6,99	Khá	
259	202052728	KA'	THIÊN	15/07/2002	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	K05205A	Quản lý Nhà nước	6,98	Khá	
260	202050011	TRẦN THỊ KIM	THOA	21/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,28	Khá	
261	202050019	NGUYỄN THỊ CẨM	THU	16/12/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,71	Khá	
262	202050035	LÊ THỊ MINH	THƯ	16/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,57	Khá	
263	202052722	PHAN MINH	THƯ	19/05/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,49	Khá	
264	202052723	LƯƠNG MINH	THỨC	18/11/2002	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,33	Khá	
265	202052697	NGUYỄN LÊ	THƯƠNG	22/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,63	Khá	
266	202052734	TRẦN THỊ TRÚC	THƯƠNG	18/02/2002	Nữ	Tỉnh Đồng Tháp	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,19	Khá	
267	202050016	NGUYỄN NGỌC	TRANG	27/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,61	Khá	
268	202050025	LÊ NGUYỄN ĐOAN	TRANG	27/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,23	Khá	
269	202052738	LÊ THỊ NHẢ	TRÂN	05/06/2002	Nữ	Tỉnh Tiền Giang	K05205A	Quản lý Nhà nước	8,02	Giỏi	
270	202052698	NGUYỄN TUYẾN BẢO	TRÂN	09/10/2002	Nữ	Tỉnh Bình Dương	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,59	Khá	
271	202052703	TẶNG MINH	TRÍ	07/06/2002	Nam	Tỉnh An Giang	K05205A	Quản lý Nhà nước	8,03	Giỏi	
272	202050037	PHẠM NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	03/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,44	Khá	
273	202052717	LÂM QUANG	VINH	26/06/2002	Nam	Tỉnh Sóc Trăng	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,78	Khá	
274	202052713	TRẦN PHƯƠNG	VY	08/06/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,9	Khá	
275	202050039	VƯƠNG THỊ	XUÂN	09/03/2002	Nữ	Tỉnh Gia Lai	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,12	Khá	
276	202052715	ĐỖ NHƯ	Ý	25/05/2002	Nữ	Tỉnh Cà Mau	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,8	Khá	
277	202050020	NGUYỄN THỊ NHƯ	Ý	21/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý Nhà nước	7,61	Khá	
278	202022703	PHẠM QUỐC	AN	20/12/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,48	Khá	
279	202022689	PHẠM THỊ VÂN	AN	06/01/2002	Nữ	Tỉnh Bến Tre	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,28	Khá	
280	202022734	LÊ HẢI	ANH	19/05/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,68	Khá	
281	202020007	NGUYỄN NGỌC LAN	ANH	23/01/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,6	Khá	
282	202020003	LỘC THỊ NGỌC	ANH	19/02/2002	Nữ	Tỉnh Bình Phước	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,45	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
283	192020018	LÊ TRẦN BÙI	CƯỜNG	23/11/1996	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,1	Khá	
284	192020044	LÊ ĐỖ TRUNG	DU	12/02/2000	Nam	Tỉnh Long An	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,19	Khá	
285	202022727	PHAN NGỌC	DUNG	11/04/2002	Nữ	Tỉnh Gia Lai	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,58	Khá	
286	202020006	VÕ TẤN	ĐẠT	22/01/2002	Nam	Tỉnh Bình Dương	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8,18	Giỏi	
287	202022693	VÕ MẠNH	ĐÌNH	15/09/1998	Nam	Tỉnh Long An	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,46	Khá	
288	202022713	QUÁCH BẢO	ĐOAN	20/04/2002	Nữ	Tỉnh Sóc Trăng	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,43	Khá	
289	202022712	NGÔ TRƯỞNG THANH	HÀ	26/08/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,64	Khá	
290	202022735	NGUYỄN HOÀNG	HẢI	11/04/2002	Nam	Tỉnh Vĩnh Phúc	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,2	Khá	
291	202022732	PÓLOONG KA	HẰNG	28/01/2002	Nữ	Tỉnh Quảng Nam	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,05	Khá	
292	202022694	NGÔ DUY	KHANG	15/09/2002	Nam	Tỉnh Tiền Giang	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8,02	Giỏi	
293	192020090	NGUYỄN DƯƠNG TRƯỜNG	KHANG	01/01/2001	Nam	Tỉnh An Giang	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,29	Khá	
294	202022704	HUỲNH THỊ THANH	LAM	01/03/2002	Nữ	Tỉnh Bình Thuận	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,49	Khá	
295	202020001	NGUYỄN THỊ KIỀU	LINH	12/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,53	Khá	
296	202022733	Y - H'	LINH	01/03/2002	Nữ	Tỉnh Gia Lai	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,5	Khá	
297	202020013	THẠCH NGỌC	LINH	09/10/2002	Nam	Tỉnh Vĩnh Long	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,11	Khá	
298	192020016	TRẦN HOÀNG	MINH	19/02/2001	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	6,96	Khá	
299	202020011	PHẠM NGUYỄN KIM	NGÂN	23/01/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,62	Khá	
300	202020012	TRẦN NGỌC THANH	NGÂN	29/04/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,32	Khá	
301	202022736	NGUYỄN HẠNH	NGUYỄN	19/01/2002	Nữ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,5	Khá	
302	202020004	LÊ PHẠM	NHƯ	01/07/2001	Nữ	Tỉnh Gia Lai	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,73	Khá	
303	202020002	LẠI ĐỖ QUỲNH	NHƯ	01/11/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,55	Khá	
304	202022709	NGUYỄN TRẦN KHAI	QUỐC	10/07/2002	Nam	Tỉnh Đồng Tháp	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8,83	Giỏi	
305	202020010	VÕ THUYỀN	QUYÊN	08/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,6	Khá	
306	202022722	PHẠM NGỌC NHƯ	QUỲNH	22/01/2002	Nữ	Tỉnh Lâm Đồng	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,57	Khá	
307	202020009	HUỲNH TẤN	TÀI	21/11/2000	Nam	Tỉnh Vĩnh Long	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,66	Khá	
308	202022686	NGUYỄN THỊ THUỶ	TIÊN	05/07/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,79	Khá	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
309	202022702	TRINH NGOC	TUYEN	06/05/2002	Nữ	Tỉnh Tây Ninh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,3	Khá	
310	202022719	QUÁCH THỊ	TUYEN	29/09/2002	Nữ	Tỉnh Thanh Hóa	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,42	Khá	
311	192020079	A PI	TUN	01/01/2001	Nam	Tỉnh Kon Tum	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,5	Khá	
312	202022728	HUYNH QUỐC	THAI	29/08/2002	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,65	Khá	
313	202022737	ĐẶNG NGUYỄN NGOC	THIEN	04/05/2002	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,49	Khá	
314	202022729	TRẦN PHÚ	THIEN	25/12/2002	Nam	Tỉnh Vĩnh Long	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,11	Khá	
315	192020026	TẠ DUY	THINH	26/11/2001	Nam	Tỉnh Long An	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,27	Khá	
316	202022692	NGUYỄN NGOC NGÂN	THUY	16/01/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,25	Khá	
317	202022706	NGUYỄN NHẬT ANH	THY	18/05/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,22	Khá	
318	192020011	PHAN HẢI	THY	23/08/1996	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7	Khá	
319	202022726	SIU	TRAM	13/02/2002	Nam	Tỉnh Gia Lai	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,29	Khá	
320	202022711	TRẦN THỊ	TRANG	23/01/2002	Nữ	Tỉnh Kiên Giang	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,91	Khá	
321	202022697	NGUYỄN BÍCH	TRÂM	05/09/2002	Nữ	Tỉnh Trà Vinh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	8,13	Giỏi	
322	202022720	TRẦN LÊ BÍCH	TRÂM	16/01/2002	Nữ	Tỉnh Long An	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,67	Khá	
323	202022721	NGÔ HOÀNG NGOC	TRÂM	19/10/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,34	Khá	
324	202022696	NGUYỄN TRẦN HUYỀN	TRÂN	11/04/2002	Nữ	Tỉnh Đồng Tháp	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,68	Khá	
325	202022695	NGUYỄN HUYNH PHƯƠNG	TRINH	04/05/2002	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,56	Khá	
326	192020073	PHẠM THÀNH	TRUNG	26/08/2000	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	6,68	Trung bình khá	
327	202022739	NGUYỄN ANH	VY	27/06/2001	Nữ	Tỉnh Tiền Giang	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,58	Khá	
328	202022717	THẠCH THỊ	XINH	02/02/2002	Nữ	Tỉnh Trà Vinh	K05202A	Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước	7,67	Khá	

Danh sách có 328 sinh viên.

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CỬ NHÂN HỆ CHÍNH QUY
HỌC NGÀNH 2

(Kèm theo Quyết định số 324/QĐ/HVCB ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Giám đốc Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Ngày Sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Lớp Học	Ngành	Điểm trung bình toàn khóa	Xếp Loại toàn khóa	Ghi Chú
1	192050017	PHẠM NGUYỄN TUY	ANH	25/01/2001	Nữ	Tỉnh Đồng Nai	K04203SN	Luật	7,15	Khá	
2	182010005	NGUYỄN LÂM	ANH	17/06/1999	Nữ	Tỉnh Long An	K04203SN	Luật	6,66	Trung bình khá	
3	192050089	LÊ DẠ XUÂN	CHÂU	12/03/2001	Nữ	Tỉnh Phú Yên	K04203SN	Luật	7,76	Khá	
4	192020030	THÁI HOÀNG	DŨNG	14/01/2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203SN	Luật	6,95	Trung bình khá	
5	192050027	NGUYỄN PHƯƠNG	DUY	27/06/2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203SN	Luật	7,56	Khá	
6	182050061	NGÔ HÙNG THỊNH	HÒA	11/03/2000	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203SN	Luật	6,99	Khá	
7	172010076	TRẦN VĂN	LUÂN	01/11/1997	Nam	Tỉnh Tây Ninh	K03203SN	Luật	6,86	Trung bình khá	
8	192020077	NGUYỄN HOÀI	MY	20/09/2001	Nữ	Tỉnh Tây Ninh	K04203SN	Luật	6,99	Khá	
9	182020011	NGUYỄN XUÂN	NAM	14/02/2000	Nam	Tỉnh Bình Dương	K04203SN	Luật	7,21	Khá	
10	192020039	PHẠM THUY THU	NGÂN	27/01/2001	Nữ	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203SN	Luật	7,04	Khá	
11	192020060	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	13/08/2001	Nam	Tỉnh Bến Tre	K05203SN	Luật	7,29	Khá	
12	192050101	HÀ GIA	PHÚ	04/07/2001	Nam	Tỉnh Cà Mau	K04203SN	Luật	7,87	Khá	
13	192020051	PHÙNG TÂM	PHÚC	26/01/2001	Nam	Tỉnh Bình Dương	K04203SN	Luật	7,74	Khá	
14	192020050	LÊ TÂN	PHÚC	01/01/2001	Nam	Tỉnh Bến Tre	K04203SN	Luật	6,73	Trung bình khá	
15	172010018	HỒ TRẦN TRUNG	SƠN	09/09/1999	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203SN	Luật	7,01	Khá	
16	172020031	NGUYỄN MINH	THIỆN	30/11/1996	Nam	Tỉnh Tây Ninh	K03203SN	Luật	6,81	Trung bình khá	
17	192020032	PHAN GIA	THUẬN	24/08/2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05203SN	Luật	7,14	Khá	
18	182020043	TRƯƠNG BẢO	THUY	26/11/1997	Nam	Tỉnh Bến Tre	K04203SN	Luật	7,66	Khá	
19	192010037	VÕ ĐĂNG	TRÌNH	25/08/2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K04203SN	Luật	6,91	Trung bình khá	
20	192020004	NGUYỄN NGUYỄN	BÌNH	30/08/2001	Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	K05205A	Quản lý nhà nước	6,96	Khá	

Danh sách có 20 sinh viên.